



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

VƯỢT QUA THỬ THÁCH
MANG ĐẾN THÀNH CÔNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

MỤC LỤC

- I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6 - 7
 - 1. Giới thiệu về Công ty
 - 2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty
 - 3. Các thành tích đạt được trong quá trình phát triển
 - 4. Ngành nghề kinh doanh
 - 5. Định hướng phát triển của Công ty

- II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 12 - 13
 - 1. Những nét nổi bật trong năm
 - 2. Tình hình thực hiện kế hoạch
 - 3. Tình hình đầu tư
 - 4. Triển vọng trong tương lai
 - 5. Những vấn đề Hội đồng quản trị đã thông qua trong năm 2009



III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

18 - 19

IV. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Các Công ty có liên quan
2. Sơ đồ tổ chức
3. Ban Tổng Giám đốc.
4. Bổ nhiệm Giám đốc điều hành trong năm
5. Quyền lợi của Ban Giám đốc
6. Số lượng nhân viên và chính sách đối với người lao động
7. Chính sách đối với người lao động
8. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị
9. Các hoạt động khác

30 - 31

V. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 42 - 43

1. Hội đồng Quản trị
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập không điều hành
3. Hoạt động của Hội đồng quản trị
4. Ban kiểm soát
5. Quyền lợi của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát
6. Kế toán trưởng
7. Dữ liệu thống kê cổ đông và diễn biến giá cổ phiếu

VI. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

50 - 51

1. Hội đồng quản trị trong công tác quản lý hoạt động Công ty
2. Tổng Giám đốc điều hành Công ty
3. Tình hình kinh doanh cụ thể như sau
4. Tình hình tài chính

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

54 - 55



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó có ngành hàng hải quốc tế nói chung và VITRANSCHART JSC nói riêng. Công ty đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức. Thị trường vận tải biển thế giới sau khi chạm đáy cuối năm 2008 đã có dấu hiệu phục hồi từ quý II/2009 đối với tàu vận tải hàng rời...”

THƯA QUÝ CỔ ĐÔNG,

Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó có ngành hàng hải quốc tế nói chung và VITRANSCHART JSC nói riêng. Công ty đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức. Thị trường vận tải biển thế giới sau khi chạm đáy cuối năm 2008 đã có dấu hiệu phục hồi từ quý II/2009 đối với tàu vận tải hàng rời. Giá cước vào thời điểm cuối năm 2009 đã tăng hơn gấp 3 lần thời điểm đầu năm, thể hiện qua chỉ số BDI tăng từ 800-900 điểm lên trên 4.000 điểm, nhưng cũng chỉ tương đương mức cước của thị trường tại thời điểm 2004 và bằng khoảng 40% so với mức trung bình năm 2008.

Trong bối cảnh khó khăn, suy giảm nêu trên, được sự hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực và mẫn cán của Ban điều hành cùng tập thể CBCNV, Sĩ quan thuyền viên Công ty, chúng ta đã thể hiện sự đoàn kết kiên cường, quyết tâm khắc phục khó khăn, thử thách, tập trung thực hiện thành công các chỉ tiêu cơ bản của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2009: Doanh thu 1.317 tỷ VND, đạt 81,2% so với kế hoạch ; Lợi nhuận: 80,35 tỷ VND đạt 68,8% so với kế hoạch. Tận dụng cơ hội giá tàu xuống thấp, Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có, tìm kiếm nguồn vốn vay thương mại, thanh lý 4 tàu cũ để đầu tư mua được 2 tàu dạng handysize theo hướng cơ cấu lại và trẻ hóa đội tàu. Hiện tại đội tàu Công ty là 16 chiếc với tổng trọng tải là 304.400 DWT.

Công ty đã duy trì ổn định hoạt động SXKD, đảm bảo việc làm và thu nhập cao cho người lao động. Ban điều hành đã áp dụng và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quản lý, chú trọng khai thác có hiệu quả từng chuyến tàu thông qua việc tiết kiệm chi phí nhiên liệu, thời gian chạy tàu, bên cạnh đó việc áp dụng chính sách giảm khấu hao đã giúp cho Công ty cân đối hài hòa lợi nhuận năm 2009. Với kết quả kinh doanh có hiệu quả, HĐQT sẽ đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức chia cổ phiếu thưởng là 18%. So sánh với các Công ty cổ phần có chung ngành nghề kinh doanh thì mức chia cổ phiếu thưởng như trên là hợp lý, phù hợp với kết quả kinh doanh, cũng như tạo điều kiện tăng vốn để thực hiện kế hoạch đầu tư thêm tàu, đảm bảo cho Công ty có nhiều khả năng thuận lợi để phát triển trong những năm tiếp theo.



Trong năm qua, cổ phiếu VST của Công ty đã được rất nhiều các nhà đầu tư quan tâm và giao dịch thành công trên sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Nó đã thúc đẩy cho sự phát triển thương hiệu của Công ty và là một trong những điều kiện cần thiết cho việc tăng vốn và phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong tương lai. Công Ty cũng đã khẳng định sự nỗ lực thực hiện cam kết quản trị và phát triển của một công ty đại chúng theo đúng các quy định của các cơ quan quản lý.

Thay mặt cho VITRANSCHART JSC, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các đối tác, các khách hàng, các cổ đông, các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành và Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam đã tin cậy và ủng hộ để VITRANSCHART JSC hoạt động kinh doanh có hiệu quả và phát triển ổn định trong những năm qua. Kính chúc các quý vị luôn mạnh khỏe, thành công trong hoạt động kinh doanh và hạnh phúc gia đình.

Qua đây, tôi cũng xin gửi lời tri ân đến hơn 1.500 CBCNV, Sĩ quan thuyền viên của Công ty đã đóng góp công sức, trí tuệ, nghĩa vụ của mình trong quản lý điều hành Công ty một cách có hiệu quả nhờ đó đã đem lại thành tích tốt đẹp đáng tự hào của 35 năm truyền thống phát triển Công ty. Tôi luôn mong muốn tất cả chúng ta sẽ phát huy hết khả năng sáng tạo, tinh thần đoàn kết, hợp tác vì sự lớn mạnh và phát triển bền vững của Công ty.

CHỦ TỊCH HĐQT

HUỲNH HỒNG VŨ



I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



1. Giới thiệu về Công ty
2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty
3. Các thành tích đạt được trong quá trình phát triển
4. Ngành nghề kinh doanh
5. Định hướng phát triển của Công ty

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY:

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế : Viet Nam Sea Transport and Chartering Joint Stock Company.
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC.
Logo :



Vốn điều lệ : 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỷ đồng)
Tương ứng với : 40.000.000 cổ phiếu phổ thông
Trụ sở chính : 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. HCM.
Điện thoại : (08) 3940 4271
Fax : (08) 3940 4711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn
Slogan : Vận tải biển Toàn cầu - Thách thức, Thành công không giới hạn

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY

Tiền thân của Công ty hiện nay được thành lập trên cơ sở tiếp quản đội tàu và các hãng tàu do chế độ cũ để lại như Hỏa xa Hàng hải Việt Nam, gồm 07 tàu (tổng trọng tải 3.220DWT).

75

26/5/1975

Theo Quyết định số 16/VP/QĐ/TC, Tổng cục Giao thông vận tải quyết định thành lập “Công ty Vận tải biển Miền Nam Việt Nam” (Southern Vietnam Ocean Shipping Company) tên viết tắt “SOVOSCO”.

76

07/12/1976

Theo Quyết định số 4683/QĐ-TC của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xác định Công ty Vận tải biển miền Nam Việt Nam (SOVOSCO) là Xi nghiệp vận tải thuộc Cục đường biển Việt Nam.



84

14/3/1984

Công ty Vận tải và thuê tàu biển “Transchart” và “Công ty Vận tải biển Sovosco” được hợp nhất thành Công ty Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart) trực thuộc Tổng cục Đường biển Việt Nam theo Quyết định số 706/TCCB của Bộ trưởng Giao thông vận tải.

93

11/3/1993

Bộ Giao thông vận tải đã ban hành về việc thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 377/QĐ-TCCB-LĐ có tên giao dịch quốc tế là: Vietnam Sea Transport and Chartering Company (VITRANSCHART).

07

11/12/2007

Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập và tên chính thức là Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam – Tên viết tắt là Vitranschart JSC. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2007.

09

20/02/2009

Ngày 20/02/2009 Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận niêm yết số 14/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty được niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mã chứng khoán : **VST**
- Loại CP niêm yết : Cổ phiếu thường
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
- SLCP niêm yết : 40.000.000 cổ phiếu
- Ngày GD đầu tiên: 26/02/2009

3. CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN



Cờ Thi đua của Chính phủ, Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 15/07/2007 vì có thành tích hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2006.



Huân chương Lao động Hạng ba, Quyết định số 1423/2007/QĐ-CTN ngày 21/11/2007 của Chủ tịch nước vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2002 đến năm 2006, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.



Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng ba, Quyết định số 97/QĐ-CTN ngày 22/01/2008 của Chủ tịch nước vì đã có thành tích xuất sắc trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng quân đội nhân dân, củng cố quốc phòng từ năm 2002 đến năm 2006, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.



Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua của Chính phủ, vì đã có thành tích hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2009 của các khối thuộc Bộ Giao thông Vận tải – Tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 28/01/2010.



Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2009 – Tại Quyết định số 115/QĐ-TLĐ ngày 12/01/2010.

4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

a. Kinh doanh vận tải biển

Là lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty, chuyên về khai thác, thuê tàu. Hiện nay, đội tàu Công ty hoạt động khắp thế giới, chuyên chở hàng rời và bao kiện, chủ yếu là hàng nông sản, bột giấy, thiết bị, lúa mì, gạo, đường, than đá, quặng, sắt, thép và các loại nông sản khác.

b. Đại lý tàu biển

Cùng với các mạng lưới chi nhánh trên toàn quốc, Công ty cung cấp dịch vụ đại lý tàu biển có hiệu quả tới khách hàng tại tất cả các cảng ở Việt Nam.

c. Môi giới và cung ứng xuất khẩu thuyền viên (SCC)

Trung tâm đào tạo môi giới và xuất khẩu thuyền viên phía Nam (SCC) là đơn vị trực thuộc của Công ty, chuyên về dịch vụ cung ứng thuyền viên. Cụ thể, trung tâm tuyển dụng, đào tạo và cung cấp thuyền viên có trình độ và kinh nghiệm cho các chủ tàu trên toàn thế giới. Ngoài ra, Trung tâm còn làm đại lý, môi giới thuyền viên cho các tàu trong và ngoài nước.

Hơn 1.200 thuyền viên có kinh nghiệm của Công ty đã và đang làm việc cho đội tàu của chính Công ty, các Công ty khác trong và ngoài nước như: Nhật Bản, Hy Lạp, Nga, Đài Loan và Hồng Kông.

d. Cung ứng dịch vụ và Xuất nhập khẩu (PDIMEX JSC)

Là Công ty con, chuyên xuất nhập khẩu trực tiếp tất cả các thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ cho ngành hàng hải; cung cấp các thiết bị, phụ tùng thay thế; phân phối sơn và dầu nhờn chất lượng cao, xuất nhập khẩu thạch cao, clinker, pouzola... và các dịch vụ hàng hải cho các tàu trong và nước ngoài tại Việt Nam.

e. Sửa chữa và bảo dưỡng tàu (SSR LTD)

Chuyên về sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp các loại máy móc tàu biển như máy chính, động cơ diesel và máy phụ như máy nén không khí, thiết bị tời neo, trục quay, thiết bị làm hàng, trục chân vịt và các loại máy bơm, hàn mặt boong, đáy, mạn, gò rỉ và sơn tàu ...

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

a. Các mục tiêu chính.

Bên cạnh duy trì các mối quan hệ hiện có với các chủ hàng trong và ngoài nước, Vitranschart còn mở rộng khai thác các thị trường tiềm năng như Mỹ, Canada... để giảm thời gian tàu chờ hàng nâng cao hiệu suất hoạt động của tàu. Trong điều kiện giá cước suy giảm như hiện nay Công ty có kế hoạch kiểm soát chi phí chặt chẽ mở rộng thị trường hoạt động nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Đội tàu:

Đầu tư vào các tàu có độ tuổi thấp, trọng tải lớn từ 35.000 DWT đến 53.000 DWT nhằm tăng cường hiệu quả khai thác chung cho cả đội tàu. Một số tàu cũ có hiệu quả hoạt động thấp thì có kế hoạch thanh lý nhằm tạo nguồn vốn đầu tư vào tàu có hiệu suất hoạt động cao hơn. Phấn đấu cuối năm 2013 quy mô đội tàu Công ty đạt 24 chiếc với tổng trọng tải 630.000 DWT.

Mở rộng thị trường tiềm năng, nâng cao chất lượng dịch vụ để tăng cường cạnh tranh với các đội tàu khác nhằm khẳng định vị thế của Vitranschart trên thị trường vận tải biển trong nước và quốc tế.

Các hoạt động khác:

Đầu tư vào bất động sản khai thác tiềm năng sẵn có của Công ty. Dự kiến đến năm 2014 Công ty hoàn thành dự án cao ốc văn phòng và dự án căn hộ kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại 428 Nguyễn Tất Thành Quận 4 Thành phố HCM.



II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1. Những nét nổi bật trong năm
2. Tình hình thực hiện kế hoạch
3. Tình hình đầu tư
4. Triển vọng trong tương lai
5. Những vấn đề Hội đồng quản trị đã thông qua trong năm 2009

1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT TRONG NĂM

Hệ thống tài chính thế giới đang trong tình trạng khó khăn, các ngân hàng lớn bị khánh kiệt, hầu hết các nền kinh tế phát triển của các nước dẫn đầu thế giới thay đổi đột ngột, thương mại thế giới suy thoái, tín dụng bị thắt chặt, hàng hóa ế ẩm. Trong khi đó, các tàu đóng mới vẫn tiếp tục xuất xưởng theo kế hoạch trước đó làm cho sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường vận tải biển càng trở nên trầm trọng đã làm cho cước vận tải lao dốc kể từ quý IV/2008 sau 5 năm tăng trưởng thuận lợi.

Chỉ số BDI thấp kỷ lục vào tháng 12/2008 với 663 điểm, mặc dù trong năm 2009, tình hình đã được cải thiện tuy nhiên còn rất chậm chạp và thất thường. Ngay cả khi BDI đạt đỉnh vào giữa năm với 4.000 điểm, vẫn thấp hơn mức bình quân từ 2004 đến

31/12/2009 (4.514 điểm). Mức cước bình quân năm 2009 của mảng tàu Capesize đã giảm hơn 60% so với mức cước bình quân năm 2008, mảng tàu Panamax giảm hơn 61%, mảng tàu Handymax giảm 58%, mảng tàu Handysize giảm hơn 61%.

Trước khó khăn của ngành vận tải biển cả trong nước và ngoài nước. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị cố gắng vượt bậc giúp Công ty vượt qua gian đoạn khủng hoảng. Cụ thể trong năm 2009 Công ty đã hoàn thành kế hoạch về sản lượng vận chuyển và sản lượng luân chuyển đã được đại hội cổ đông thường niên năm 2009 thông qua.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Kết thúc năm tài chính 31/12/2009, Công ty Vitranschart JSC đã đạt được kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch (KH) 2009	KH 2009 HĐQT điều chỉnh (ĐC)	Thực hiện (TH) 2009	TH 2009 /KH 2009	TH 2009/ KH ĐC 2009
Sản lượng vận chuyển	Tấn	1,843,612	1,843,612	2,038,691	110.6%	110.6%
Sản lượng luân chuyển	Triệu TKm	20,385	20,400	20,333	99.7%	99.7%
Doanh thu	Tỷ đồng	1,621.6	1,300	1,316.9	81.2%	101.3%
Lợi nhuận	Tỷ đồng	116.8	80	80.4	68.8%	100.4%

Sản lượng:

Cả năm 2009, đội tàu Công ty tự khai thác 108 chuyến gồm: 16 chuyến đường, 31 chuyến gạo, 25 chuyến nông sản, 11 chuyến phân, 4 chuyến lúa mì, 7 chuyến quặng, 4 chuyến thép và số chuyến còn lại chở một số mặt hàng khác.

Sản lượng vận chuyển cả năm 2009 thực hiện hơn 2 triệu tấn, tăng hơn 13% so với cùng kỳ và vượt 11% so với kế hoạch. Sản lượng luân chuyển tăng hơn 18% so với cùng kỳ và đạt yêu cầu kế hoạch do Hội đồng quản trị điều chỉnh. Sản lượng tăng tương ứng với sự gia tăng của năng lực vận tải trong năm.

Doanh thu:

Doanh thu vận tải năm 2009 của toàn Công ty thực hiện 1.081,6 tỷ đồng, giảm gần 40% so với cùng kỳ và tương đương 81% kế hoạch. Trong đó, chủ yếu là

doanh thu tự khai thác, doanh thu cho thuê định hạn không còn, người thuê đã trả lại tàu do không thể kinh doanh được trong điều kiện thị trường quá khó khăn.

Tỷ số "Doanh thu/DWT" năm 2009 ước 3,38 triệu đồng/DWT, giảm hơn 48% so với cùng kỳ (6,58 triệu đồng/DWT), phù hợp với diễn biến đi xuống của thị trường cước vận tải biển như đã trình bày trên.

Lợi nhuận:

Lợi nhuận vận tải năm 2009 của toàn Công ty ước lãi 22,1 tỷ đồng xấp xỉ 58% cả năm 2008 và tương đương 16% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do cước vận tải biển giảm mạnh suốt thời gian dài với mức thấp kỷ lục trong vòng hơn mười năm qua. Lãi từ các hoạt động khác hơn 58 tỷ (bao gồm lãi từ bán tàu Viễn Đông 1, tàu Hawk One)



3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Năm 2009, Công ty thực hiện dự án đầu tư như sau:

- Đầu tư công nghệ thông tin: 7,5 tỷ đồng
- Mua một (01) tàu trọng tải 24.157 DWT: 221 tỷ đồng

Do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, cước vận tải giảm mạnh ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của các Công ty nên Công ty chủ động tạm dời việc nghiên cứu dự án đóng mới hai (02) tàu sang các năm sau và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

4. TRIỂN VỌNG TRONG TƯƠNG LAI

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo ở mức 2,4 -3,1% trong năm 2010, cuộc khủng hoảng tài chính đã được kiểm soát, kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên còn quá sớm để khẳng định kinh tế thế giới hoàn toàn thoát khỏi suy thoái và bước vào chu kỳ hồi phục bền vững.

Thị trường vận tải biển theo đó sẽ thuận lợi hơn; về ngắn hạn, khả năng giá cước hàng rời tăng so với năm 2009 là tương đối lạc quan. Tổ chức Clarkson dự kiến nếu Trung Quốc vẫn tiếp tục dự trữ quặng và than thì 5 mặt hàng khô rời chủ yếu (iron ore, coal, grains, bauxite alumina, phosphate rock) sẽ tăng khoảng 6%, các mặt hàng khô rời thứ yếu (sugar, agribulks, fertilizer, cement, coke ...) tăng khoảng 7%, các mặt hàng khô rời khác tăng khoảng 4% so với năm 2009.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc Trung Quốc đã tăng mạnh dự trữ quặng sắt và các nguyên liệu thô trong những năm trước có thể làm giảm việc nhập khẩu của họ trong năm 2010. Bên cạnh đó, việc giá nhiên liệu bắt đầu tăng cũng là lý do cản trở việc tăng dự trữ ở các thị trường nhập khẩu lớn.

Khi phía cầu vừa cho thấy những dấu hiệu về phục hồi nhẹ thì sự gia tăng nguồn cung lại tạo nên sức ép đối với giá cước vận tải. Từ năm 2000, đội tàu hàng rời thế giới liên tục phát triển với tốc độ bình quân hơn 6%. Sau khi giảm khoảng 7-8% do nhiều hợp đồng đóng mới bị trì hoãn, năm 2009 tổng trọng tải đội tàu thế giới vẫn tăng thêm 9,4% so với 2008 và đạt gần 460 triệu DWT. Căn cứ theo số đặt hàng tàu đóng mới chuyển giao trong năm 2010, Howe Robinson Shipbrokers ước tính có 1.328 tàu hàng rời được chuyển giao và chuyển đổi với tổng trọng tải tăng thêm 115 triệu DWT so với 2009.

Như vậy, giá cước tàu hàng rời có xu hướng giao động ở mức trung bình và rất khó có đột biến.



5. NHỮNG VẤN ĐỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐÃ THÔNG QUA TRONG NĂM 2009

NỘI DUNG CUỘC HỌP HĐQT LẦN 1- QUÝ I/2009:

Thông qua việc điều chỉnh giá niêm yết dự kiến.

Căn cứ xu thế phát triển của ngành hàng hải trong và ngoài nước, kế hoạch SXKD năm 2009 của Công ty và tình hình thị trường chứng khoán trong giai đoạn hiện nay; Dựa trên cơ sở phương pháp tính toán mức giá niêm yết của Công ty Tư vấn Bản Việt, Hội đồng Quản trị Công ty nhất trí thông qua việc điều chỉnh giá niêm yết dự kiến đã được chấp thuận về nguyên tắc của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM từ mức giá 36.000 đồng/ cổ phần thành 24.000 đồng/ cổ phần.

NỘI DUNG CUỘC HỌP HĐQT LẦN 2 - QUÝ I/2009:

Thảo luận và thông qua các vấn đề về hoạt động của Công ty để chuẩn bị cho phiên họp Đại hội cổ đông thường niên 2009.

NỘI DUNG CUỘC HỌP HĐQT LẦN 3 - QUÝII/2009:

Thảo luận và thông qua các vấn đề về chuẩn bị nhân sự của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty bao gồm việc bầu Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty cùng một số vấn đề liên quan đến hoạt động SXKD và tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2009



NỘI DUNG CUỘC HỌP HĐQT LẦN 4 - QUÝ III/2009:

Xem xét và đánh giá báo cáo của Ban điều hành Công ty về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình đầu tư trong quý II và 6 tháng đầu năm 2009. Kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III và 6 tháng cuối năm 2009 cùng các kiến nghị liên quan.

Ban kiểm soát báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý II năm 2009.

Hội đồng quản trị phân công lại nhiệm vụ của các thành viên trong Hội đồng quản trị của 4 tiểu ban.

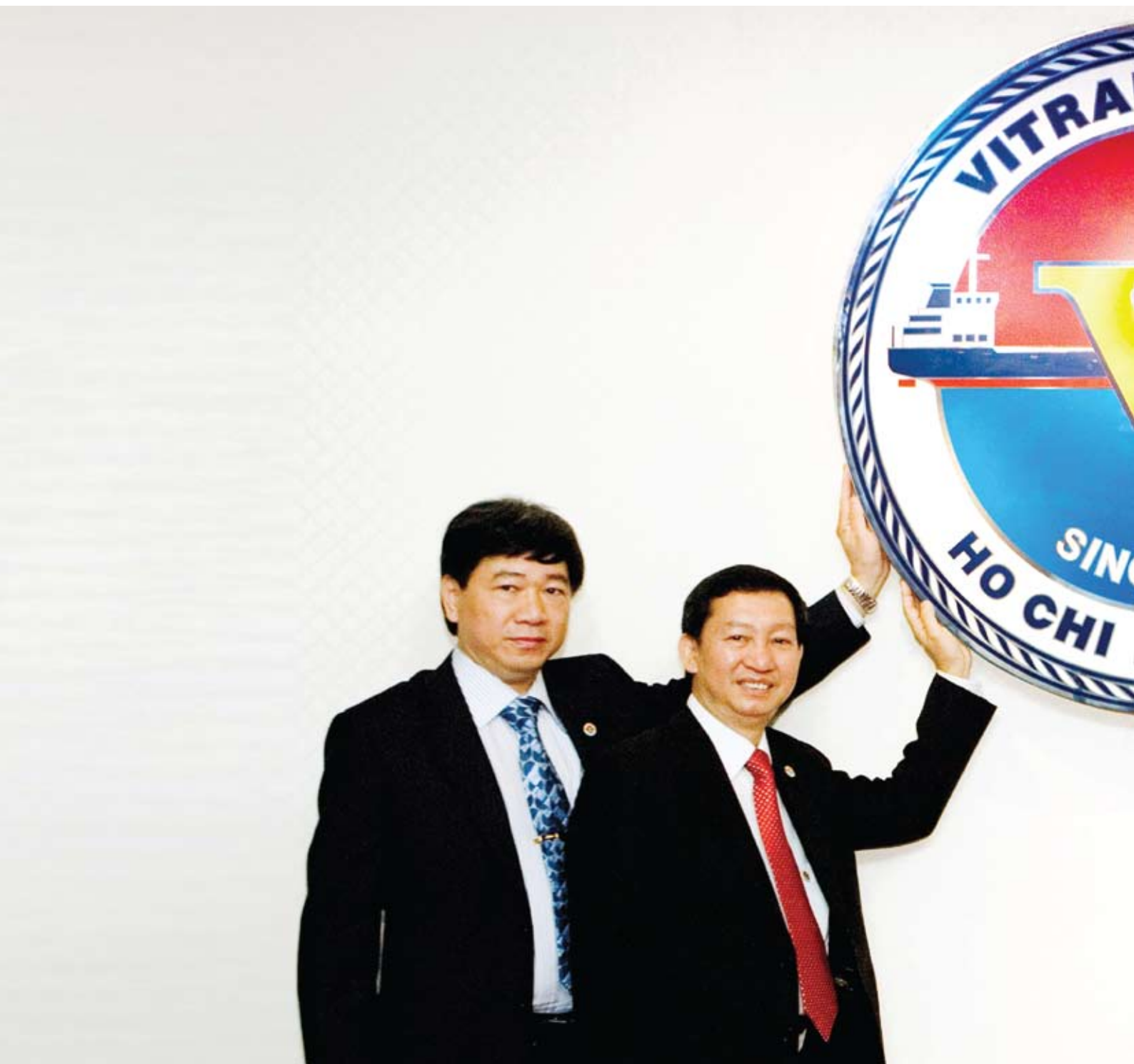
NỘI DUNG CUỘC HỌP HĐQT LẦN 5 - QUÝ IV/2009:

Thông qua báo cáo của ban điều hành về kết quả hoạt động SXKD và tình hình đầu tư, thanh lý tài sản của Công ty trong Quý III và 9 tháng đầu năm 2009

Thông qua Kế hoạch SXKD dự kiến thực hiện trong Quý IV/2009 và cả năm 2009; các kiến nghị của ban điều hành

Về công tác Tổ chức, cán bộ, tiền lương

Ban Kiểm soát báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát tình hình SXKD của Công ty trong Quý III năm 2009.



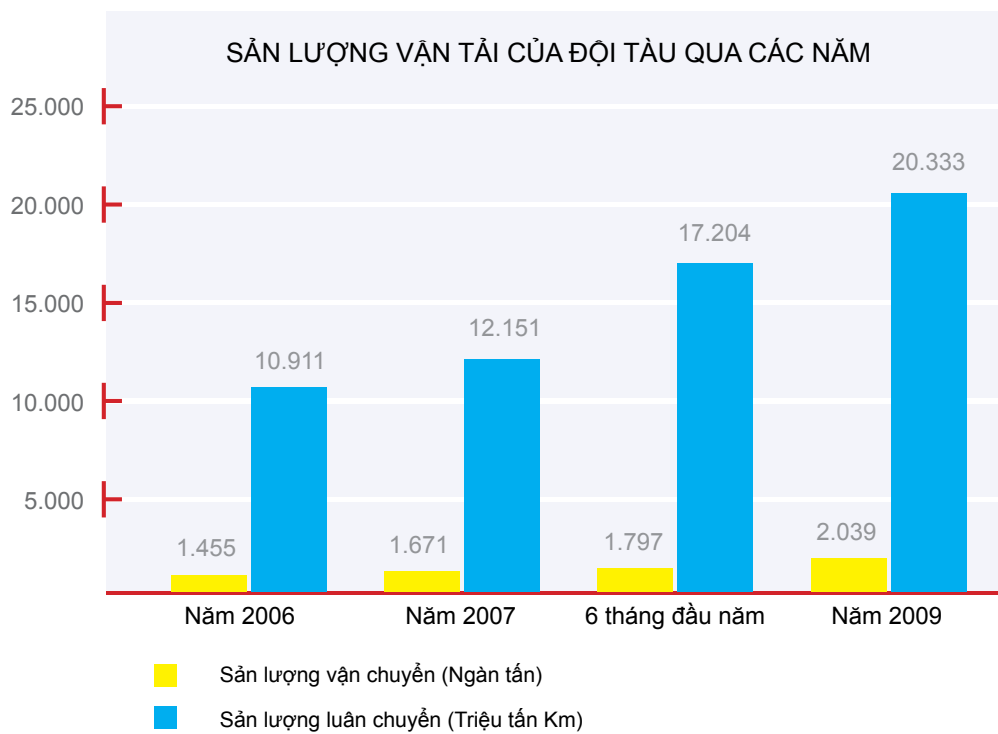
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Sản lượng thực hiện



Hành trình của các tàu Công ty thường thực hiện ở những chuyến đường xa nên có sự chênh lệch lớn giữa sản lượng vận chuyển và sản lượng luân chuyển trong năm.

Với bề dày kinh nghiệm về khai thác và quản lý tàu, Công ty đã duy trì hoạt động đội tàu ổn định trên các tuyến truyền thống. Ngoài ra, Công ty còn khai thác thêm các tuyến mới đảm bảo sản lượng vận chuyển và sản lượng luân chuyển trong năm 2009 tăng 18% so với năm 2008 và vượt 11% so với kế hoạch đặt ra.



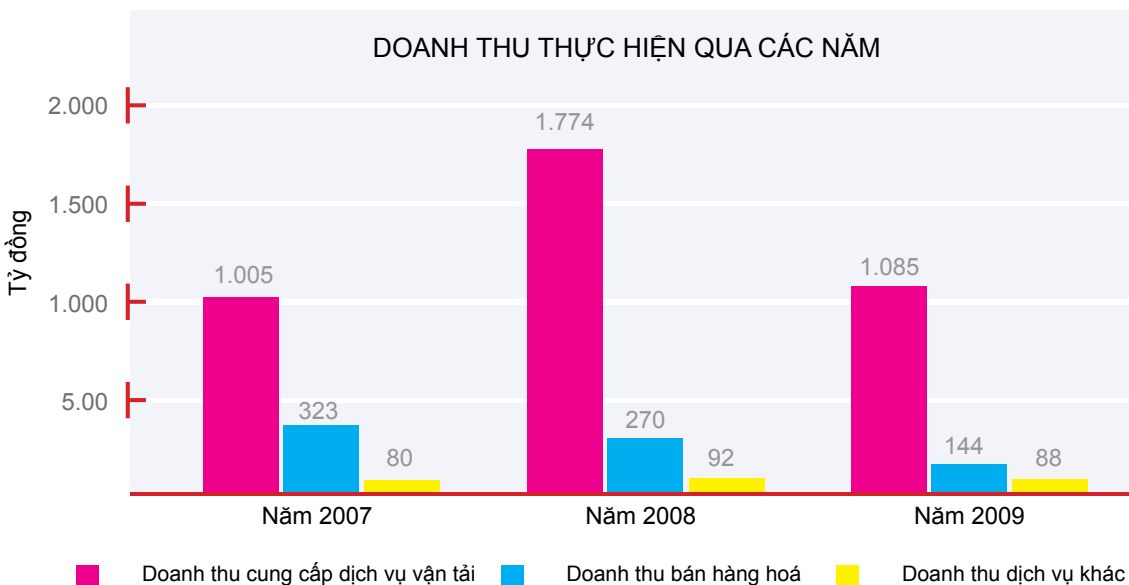
LỄ NHẬN BÀN GIAO TÀU VTC ACE TẠI NHẬT BẢN 8/2009

b. Doanh thu.

Năm 2009, cuộc thực hiện của đội tàu Công ty đối với 2 mặt hàng chính là gạo và đường giảm trung bình 40 - 45% so với 2008. Tuy nhiên, do dự báo được tình hình, có biện pháp và phương án đối phó với khó khăn, với 35 năm kinh nghiệm khai thác, quản lý tàu, có uy tín trên thị trường hàng hải, Công ty đã duy trì đội tàu hoạt động ổn định, trên các tuyến truyền thống và tích cực khai thác thêm những tuyến mới (Châu Úc và Bắc Mỹ):

- Chở gạo xuất khẩu đi Tây Phi, Trung Mỹ, ĐNÁ.
- Chở thuê đường khu vực Nam Mỹ - Tây Phi/ Trung Á/ Tây Á.
- Chở thuê nông sản trong khu vực Nam Á/ Nam Mỹ/ ĐNÁ/ Bắc phi/ Trung Đông.
- Chở lúa mì từ Châu Úc về Việt nam
- Chở thuê phân bón từ Châu Phi đi Bắc Mỹ
- Chở sắt thép từ Bắc Mỹ /ĐNÁ.

Tính đến cuối tháng 12/2009, đội tàu Công ty có 16 chiếc với tổng trọng tải 304.400 DWT, tăng gần 18% so với cùng kỳ 2008 do được bổ sung 70.149 DWT từ việc đóng mới và mua sắm 03 tàu VTC Ocean (tháng 1/09), VTC Phoenix (tháng 2/09), VTC Ace (tháng 8/09). Trong năm 2009, Công ty đã bán thanh lý 04 tàu cũ, khai thác không hiệu quả, với tổng trọng tải 24.325 DWT, bao gồm 2 tàu dầu PMT1 & PMT2 (tháng 4/09), Viễn Đông 1 (tháng 11/09), Hawk One (tháng 12/09).

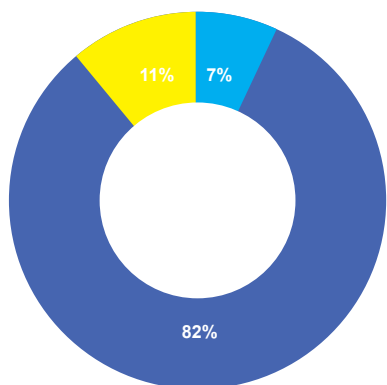


Doanh thu chính của Công ty chủ yếu từ nguồn doanh thu vận tải tự khai thác, doanh thu thuê định hạn không còn nữa, người thuê tàu trả lại tàu do không thể kinh doanh trong điều kiện kinh tế khó khăn.

Doanh thu các hoạt động khác thực hiện hơn 235 tỷ đồng, giảm gần 35% so với cùng kỳ và chỉ đạt gần 85% kế hoạch cả năm do hoạt động thương mại mua bán thạch cao, clinker (chiếm gần 63% tổng doanh thu kế hoạch các hoạt động khác) chỉ đạt 77% kế hoạch cả năm và chỉ đạt gần 54% so với cùng kỳ 2008



CƠ CẤU DOANH THU 2009

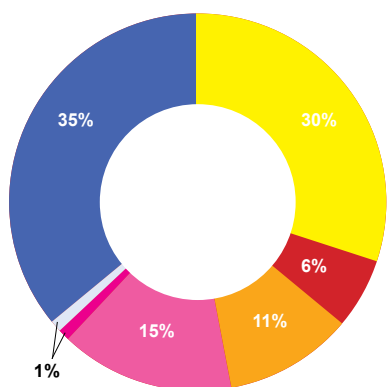


● Hoạt động vận tải ● Hoạt động thương mại ● Hoạt động khác

Cơ cấu doanh thu năm 2009

Kinh doanh vận tải biển, chiếm 82% trong tổng doanh thu, luôn được xác định là hoạt động kinh doanh then chốt, đem lại nguồn thu chính cho Công ty. Hoạt động thương mại chủ yếu từ kinh doanh nguyên liệu clinker, thạch cao cho ngành xi măng. Các hoạt động khác bao gồm hoạt động sửa chữa bảo dưỡng, hoạt động đại lý, hoạt động kho bãi tổng hợp, hoạt động thuê lao động.

CƠ CẤU CHI PHÍ



● Nhiên liệu ● Vật liệu, công cụ ● Khấu hao TSCĐ ● Lương CN trực tiếp ● BHXH, KPCĐ, BH Y tế ● Tiền ăn ● Chi phí khác

c. Cơ cấu chi phí giá vốn

Chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí giá vốn là chi phí nhiên liệu, giá dầu trong năm 2009 tăng đáng kể so với năm 2008 dẫn đến cơ cấu chi phí nhiên liệu trong giá vốn tăng từ 19,6% trong năm 2008 lên 36% trong năm 2009.

Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu giá vốn là chi phí khác, đây là chi phí hàng hóa của hoạt động thương mại. Cơ cấu chi phí này ổn định qua các năm

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Để thực hiện chiến lược đầu tư phát triển đội tàu, từ kinh nghiệm sẵn có của nhiều năm xây dựng, Vitranschart đã sử dụng khá nhiều các khoản vốn vay ngân hàng ngắn và dài hạn để tài trợ các hoạt động mua và đóng mới đội tàu, duy trì tỷ lệ Nợ/Vốn CSH ở mức cao với tỷ lệ 468%.

Các khoản vay ngắn hạn thường được dùng để bổ sung vốn lưu động, các khoản vay dài hạn chủ yếu để mua tàu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và tài sản được đảm bảo bằng việc thế chấp các tàu này.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ Tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0.71	0.68	0.45
- Hệ số thanh toán nhanh	0.63	0.61	0.34
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	78%	80%	82%
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	355%	408%	468%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	16.77	42.93	14.67
- Vòng quay tổng tài sản	0.64	0.84	0.46
- Vòng quay tài sản cố định	0.88	1.02	0.51
- Vòng quay vốn lưu động	2.37	4.65	4.36
- Vòng quay các khoản phải thu	44.66	57.37	27.51
- Vòng quay các khoản phải trả	19.83	35.32	17.14
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	7%	9%	5%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	20%	38%	12%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ (%)	47%	48%	15%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	4%	7%	2%

Do đặc thù ngành và yếu tố hoạt động kinh doanh, Vitranschart sở hữu giá trị tài sản lớn (chủ yếu là giá trị đội tàu) nên tỷ suất ROA rất thấp, ROA năm 2009 đạt 2%.

Quản trị tài chính một cách hiệu quả luôn là một trong những tiêu chí được đặt lên hàng đầu của Ban Giám đốc. Với mức nợ vay ngân hàng nhằm mục đích đầu tư vào

các tàu mới Công ty thực hiện các chiến lược tài chính để điều tiết khả năng thanh toán và trả nợ vay. Hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2008 là 0,68 sang năm 2009 hệ số này được cải thiện ở mức 0,45 điều này thể hiện khả năng thanh khoản và sử dụng quản lý các khoản nợ vay trong chiến lược tài chính của Công ty.

a. Cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn của Công ty

Công ty sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư vào các tàu mới mới bổ sung và thay thế một số tàu cũ, khả năng khai thác thấp. Các khoản nợ phải trả của Công ty

tăng 12% trong năm 2009 so với năm 2008 là 19,8% trong khi đó tổng tài sản dài hạn của Công ty tăng lên 19% so với năm 2008.

TỔNG TÀI SẢN QUA CÁC NĂM

ĐVT: Ngân đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tài sản lưu động	593,782,371	459,155,585	294,349,430
Tài sản cố định	1,603,193,136	2,097,987,045	2,504,070,609
Tổng tài sản	2,196,975,507	2,557,142,630	2,798,420,039
Nợ ngắn hạn	839,766,093	677,984,454	654,577,964
Nợ dài hạn	874,261,248	1,375,802,581	1,651,037,690
Vốn chủ sở hữu	482,948,166	503,355,595	492,804,385
Tổng nguồn vốn	2,196,975,507	2,557,142,630	2,798,420,039

Với đặc trưng của ngành vận tải biển, việc Công ty đầu tư và hiện đại hoá đội tàu là một nhu cầu tất yếu nhằm tăng khả năng cạnh tranh với những doanh nghiệp khác. Từ việc tăng lên các chỉ tiêu tổng tài sản đã nói lên sự lớn mạnh của đội tàu Vitranschart qua các năm.

Hơn thế nữa, sự linh hoạt tận dụng nguồn vốn vay bên ngoài để tăng khả năng dịch vụ và nâng cao vị trí của Vitranschart trong ngành được sử dụng triệt để và hiệu quả.

b. Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn

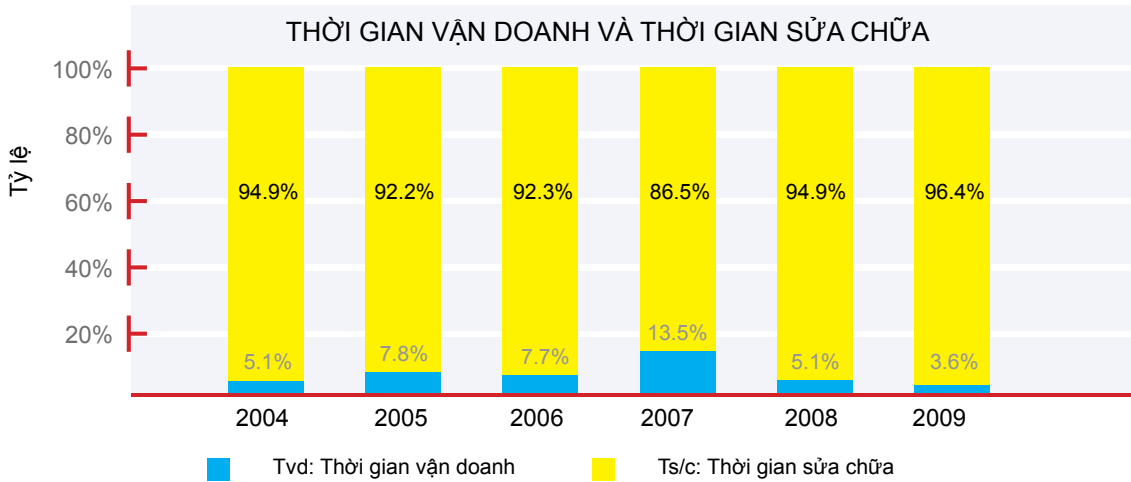
Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo qui định của pháp luật. Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo tình hình kinh doanh theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Mức cổ tức thực tế trong năm 2009 sẽ do ĐHCĐ thông qua.

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Vitranchart được niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 26/02/2009 với mã chứng khoán VST. Hiện tại, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 40.000.000 cổ phiếu.

3. NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

3.1. Thời gian vận hành và thời gian sửa chữa bảo dưỡng



Trong năm 2009, Công ty đã duy trì và phát huy tốt việc giảm thời gian sửa chữa từ 5,1% trong năm 2008 xuống 3,6% trong năm 2009, thấp nhất từ khi thành lập công ty đến nay qua đó tăng thời gian vận doanh từ 94,9% trong năm 2008 lên 96,4% trong năm 2009. Điều này chứng tỏ năm 2009 Công ty đã quản lý tốt, bên cạnh đó không để xảy ra bất kỳ một tai nạn nào, chi phí cho sửa chữa và mua sắm phụ tùng vật tư giảm, tiết kiệm hàng chục tỉ đồng.



3.2. Công tác tổ chức Công ty:

Cơ cấu lãnh đạo cao cấp của Công ty (Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc) sau khi được bố trí bổ sung đã đoàn kết, năng động, phát huy tốt khả năng để hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Thành lập Công ty cổ phần PDIMEX JSC: Ngày 2 tháng 2 năm 2010 tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thành lập.

Thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên SSR với vốn điều lệ 4 tỷ đồng do VST nắm giữ 100%.

Giải thể chi nhánh Quảng Ninh.

Chuyển đổi chi nhánh Hà Nội thành văn phòng đại diện.

Kiện toàn Trung tâm quản lý thuyền viên thông qua hội nghị nâng cao chất lượng thuyền viên.

3.3. Công tác niêm yết cổ phiếu:

Ngày 26 tháng 02 năm 2009, cổ phiếu Công ty đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh mã cổ phiếu là VST, đánh dấu một bước ngoặt mới tạo tiền đề phát triển cho Công ty trong tương lai.



3.4. Cơ cấu đội tàu:

Trẻ hóa đội tàu thông qua việc bán 2 tàu PMT1 và PMT2 do không còn nhu cầu sử dụng; bán tàu Viễn Đông 1 và Hawk One do tuổi tàu quá lớn; bổ sung 2 tàu VTC Ocean và VTC Ace có tuổi tàu nhỏ hơn và trọng tải lớn hơn, mang lại hiệu quả cao hơn.

3.5. Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Sản lượng vận tải 2.038.691 tấn đạt 110,6% kế hoạch tăng 13% so với năm 2008, sản lượng luân chuyển đạt 110,1% so với kế hoạch thể hiện sự cố gắng vượt bậc của Công ty trong tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, Công ty còn khai thác một số tuyến mới vào thị trường Úc, Bắc Mỹ, Canada.

Công ty đưa ra những biện pháp nhằm tiết kiệm, giảm chi phí như chạy tàu với tốc độ kinh tế, giảm công suất hợp lý để tiết kiệm chi phí nhiên liệu.

3.6. Hoạt động đầu tư:

Đầu tư hệ thống ERP, hoạch định nguồn nhân lực, cho doanh nghiệp phân hệ tài chính, quản lý tồn kho và mua bán phụ tùng. Ngày 10/11/2009 đã đưa vào sử dụng.

3.7. Khác

Công ty được Chính phủ tặng cờ luân lưu.

Ký thỏa ước lao động tập thể giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Công ty luôn giữ mối quan hệ thường xuyên với hệ thống khách hàng môi giới của Công ty, cung cấp những thông tin cần thiết để họ nắm và hiểu rõ khả năng vận chuyển của Công ty và ngành, tăng cường giới thiệu, quảng bá thương hiệu.

Hàng tháng Công ty đều thống kê tỷ lệ khai thác của các tàu để đánh giá hiệu quả hoạt động nhằm đưa ra các chiến lược kinh doanh, lịch trình hoạt động hợp lý cho đội tàu nâng cao khả năng khai thác nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

- Ổn định tổ chức: Tăng cường nhân sự quản lý ở các bộ phận then chốt (Ban quản lý an toàn, kỹ thuật, khai thác...) nâng cao hiệu quả quản lý.
- Cải cách chế độ tiền lương theo hướng công bằng trong phân phối tiền lương nhằm khuyến khích nâng cao trách nhiệm và phát huy sáng tạo trong lao động.

4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Với đánh giá và dự báo của Hội đồng quản trị về triển vọng kinh tế và ngành. Công ty đưa ra kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2010
Sản lượng vận chuyển	Tấn	2,100,000
Sản lượng luân chuyển	Triệu TKm	21,300
Doanh thu	Tỷ đồng	1,772.7
Lợi nhuận	Tỷ đồng	120

Tình hình đầu tư dự kiến trong năm 2010 như sau:

- Tổng vốn đầu tư: 800 tỷ
- Đầu tư hai (02) tàu hàng khô đã qua sử dụng, trọng tải 28.000 DWT đến 30.000 DWT vào quý 1 và quý 2 năm 2010 với vốn đầu tư 680 tỷ đồng
- Đầu tư đất trụ sở văn phòng 428 Nguyễn Tất Thành, vốn đầu tư 100 tỷ
- Các đầu tư khác như công nghệ thông tin, xe ô tô, sửa chữa xây dựng văn phòng, kho và trạm cân Quy Nhơn, vốn đầu tư 20 tỷ đồng



IV. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



1. Các Công ty có liên quan
2. Sơ đồ tổ chức
3. Ban Tổng Giám đốc.
4. Bổ nhiệm Giám đốc điều hành trong năm
5. Quyền lợi của Ban Giám đốc
6. Số lượng nhân viên và chính sách đối với người lao động
7. Chính sách đối với người lao động
8. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị
9. Các hoạt động khác

1. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

CÔNG TY NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT TẠI VITRANSCHART JSC.

Cổ đông

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam

Địa chỉ

Tầng 17, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Hà Nội

Số lượng cổ phần

24.000.000

Tỷ lệ (%)

60%

Người đại diện:

1. Ông Huỳnh Hồng Vũ
2. Bà Lê Thị Lan
3. Ông Trương Đình Sơn
4. Ông Tô Tấn Dũng



Công ty

Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC) – Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông (PDI-MEXCO LTD)

Địa chỉ

438 Nguyễn Tất Thành, P.18, quận 4, TP.Hồ Chí Minh

Số lượng cổ phần

18.000.000.000

Tỷ lệ (%)

56,67%

Công ty

Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR LTD) – Chuyển đổi từ Chi nhánh – Xí nghiệp Sửa chữa tàu biển (SMC)

Địa chỉ

428 Nguyễn Tất Thành, P.18, quận 4, TP.Hồ Chí Minh

Số lượng cổ phần

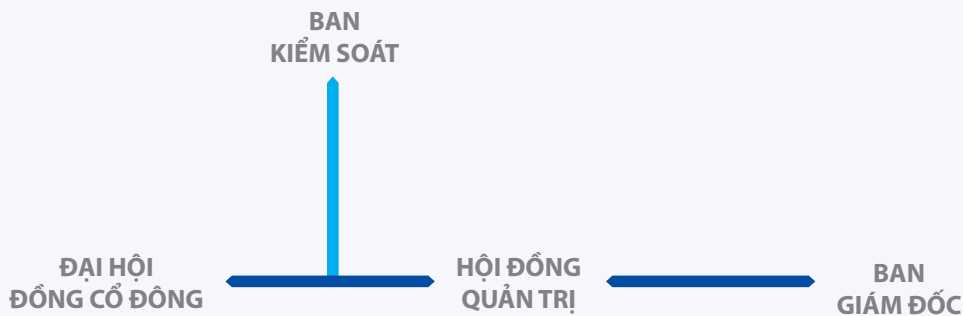
4.000.000.000

Tỷ lệ (%)

100,00%



2. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Đội tàu kinh doanh vận tải biển của Công ty được cập nhật đến thời điểm hết tháng 31 tháng 12 năm 2009.

Trong tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng bán tàu Far East

CÁC PHÒNG BAN THAM MƯU GIÚP VIỆC TỔNG GIÁM ĐỐC

- Tổ chức - Lao động
- Tài chính - Kế toán
- Đầu tư - Phát triển
- Khai thác - Thương vụ
- Kỹ thuật
- Vật tư
- Pháp chế - An toàn Hàng Hải
- Quản lý chất lượng
- Hành chính - Tổng hợp
- Công nghệ thông tin
- Quản lý đóng tàu
- Quản lý xây dựng cơ bản
- Trạm y tế hàng hải
- Thư ký Công ty

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên phía Nam (SCC)

CÔNG TY CON

- Công ty CP Cung ứng dịch vụ Hàng Hải và XNK (PDIMEX JSC)
- Công ty TNHH Một thành viên cung ứng Dịch vụ Sửa chữa tàu biển Phương Nam

CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

- Hà Nội
- Hải Phòng
- Đà Nẵng
- Quy Nhơn
- Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐỘI TÀU KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN

- Phương Đông 1
- Phương Đông 2
- Phương Đông 3
- Far East
- Viễn Đông 3
- Viễn Đông 5
- VTC Star
- VTC Light
- VTC Sky
- VTC Globe
- VTC Sun
- VTC Dragon
- VTC Planet
- VTC Ocean
- VTC Phoenix
- VTC Ace

3. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

Tổng Giám đốc thực hiện trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Hội đồng quản trị của Công ty về công tác điều hành hoạt động của mình. Các Phó Tổng Giám đốc giúp Tổng Giám đốc điều hành một số lĩnh vực hoạt động về chuyên môn nghiệp vụ của Công ty theo phân công.



Ông TRƯƠNG ĐÌNH SƠN - Tổng Giám đốc

Sinh Năm : 1955

Trình độ chuyên môn :

Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư cơ khí động lực,
Cao Cấp Lý luận Chính trị.

Số cổ phần nắm giữ đại diện vốn Nhà nước: 6.400.000
cổ phần. Sở hữu cá nhân : 152.600 cổ phần.



Bà LÊ THỊ LAN - Phó Tổng Giám đốc

Sinh Năm : 1955

Trình độ chuyên môn :

Cử nhân Tài chính kế toán, Cao cấp lý luận chính trị.

Số cổ phần nắm giữ đại diện vốn Nhà nước: 5.200.000
cổ phần. Sở hữu cá nhân : 19.200 cổ phần.



Ông **TÔ TẤN DŨNG** - Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Giám đốc Trung tâm Đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên phía Nam (SCC)

Sinh Năm : 1959

Trình độ chuyên môn :

Thạc sĩ Tổ chức và quản lý vận tải biển, Kỹ sư điện, Cử nhân Quản trị kinh doanh, cử nhân Anh văn, cao cấp lý luận chính trị.

Số cổ phần nắm giữ đại diện vốn Nhà nước: 5.200.000 cổ phần. Sở hữu cá nhân: 12.100 cổ phần.



Ông **HUỖNH NAM ANH** - Phó Tổng Giám đốc

Sinh Năm : 1966

Trình độ chuyên môn :

Thạc sĩ khoa học ngành quản lý vận tải biển, Cao Cấp Lý luận Chính trị

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 11.500 cổ phần.

4. BỔ NHIỆM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM

Vào ngày 13/04/2009 Chủ tịch Hội đồng quản trị ông Huỳnh Hồng Vũ, đã ký Quyết định của Hội đồng quản trị số 188/QĐ-HĐQT, bổ nhiệm ông Trương Đình Sơn, Tiến sỹ quản trị kinh doanh, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, giữ chức Tổng Giám đốc Công ty và tại Quyết

định số 215/QĐ-HĐQT ngày 28/04/2009, Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm ông Huỳnh Nam Anh, Thạc sỹ khoa học ngành quản lý vận tải biển, giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty.

5. QUYỀN LỢI CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2009, tiền lương và thưởng thực tế trả cho Ban Tổng Giám đốc, gồm 4 thành viên là: 1.868.082.436 đồng.

6. SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 là 1.548 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

STT	Chỉ tiêu	Số CB.CNV 31/12/2008	Số CB.CNV 31/12/2009	Tỷ trọng
	Tổng số lao động	1.548	1.510	100%
1	Phân theo trình độ lao động	1.548	1.510	100%
	Tiến sĩ	1	1	0,1%
	Thạc sĩ	10	11	0,7%
	Đại học	521	509	33,7%
	Cao đẳng	169	164	10,9%
	Trung cấp	205	203	13,4%
	Công nhân kỹ thuật	374	369	24,4%
	Trình độ khác	268	253	16,8%
2	Phân theo công việc	1.548	1.510	100%
	Khối trên bờ	442	431	28,5%
	Khối thuyền viên	1.106	1.079	71,5%
3	Phân theo hợp đồng lao động (HĐLĐ)	1.548	1.510	100%
	HĐLĐ không thời hạn	628	613	40,6%
	HĐLĐ từ 1 đến 3 năm	754	739	49,0%
	HĐLĐ dưới 1 năm	166	158	10,4%

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI QUA CÁC NĂM

Năm	2006	2007	2008	2009
Thu nhập bình quân (VNĐ/người/tháng)	6.600.100	8.318.800	11.257.400	10.000.000



LỄ KÝ KẾT THỎA ƯỚC LAO ĐỘNG TẠO THỂ NĂM 2009



7. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Về chế độ làm việc nghỉ ngơi:

Do tính đặc thù của ngành nên Công ty đã vận dụng các chính sách có lợi hơn cho người lao động như: Khối phục vụ và quản lý (trên bờ) làm việc 05 ngày/tuần, còn đối với khối thuyền viên làm việc trên tàu biển là lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nên đã thực hiện giảm thời gian làm việc là 2giờ/ngày.

Về chính sách tuyển dụng:

Hàng năm Công ty tuyển dụng lao động đến trên 100 lao động, trong đó Sĩ quan thuyền viên theo nhu cầu từ 80-90 lao động, nguồn lao động này từ sinh viên các trường Đại học, Sĩ quan thuyền viên từ các đơn vị trong ngành chuyển đến. Việc tuyển dụng lao động qua một quy trình chặt chẽ, nên tuyển chọn được lao động có chất lượng phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phát triển Công ty trong từng giai đoạn. Số lao động tuyển dụng được ký hợp đồng lao động ngay, đúng quy định, do vậy người lao động yên tâm và gắn bó với Công ty.

Song song đó, Công ty cũng có những quy định, kỷ luật chặt chẽ đối với người lao động về các chế độ chấm dứt hợp đồng lao động, trợ cấp thôi việc theo đúng luật.

Về chính sách đào tạo:

Trong thời gian qua Công ty đã đầu tư cho đội ngũ CBCNV với mục tiêu có đầy đủ tri thức phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, do vậy Công ty đã tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kiến thức quản lý kinh tế, kỹ thuật, ngoại ngữ cho CBCNV theo đúng quy trình tuyển dụng lao động và quản lý, thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động. Hình thức đào tạo phong phú, tại chỗ, tại các trường, trên các tàu, trong và ngoài nước. Tăng cường đào tạo tại tàu bằng hình thức họp đồng với truyền trường, máy trường đào tạo trực tiếp cho thuyền viên khiếm khuyết chuyên môn, phỏng vấn thuyền viên trước khi xuống tàu.

Đối với cán bộ quản lý kinh tế, kỹ thuật: Công ty tập trung bồi dưỡng, cập nhật các kiến thức về quản lý kinh tế, quản lý đầu thầu, đầu tư, luật thương mại, kỹ thuật và các chuyên đề về chuyên môn nghiệp vụ ngắn ngày, chế độ chính sách về lao động dôi dư, các công tác về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, thi nâng bậc, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tuyển dụng v.v...

Về chính sách lương, thưởng và phúc lợi:

• Chính sách lương – thưởng:

Công ty có Quy chế về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, phúc lợi hấp dẫn nhằm thu hút lao động có chất lượng tốt về làm việc và gắn bó với Công ty, tạo điều kiện thuận lợi nhất để CBCNV, SQTV thỏa mãn nhu cầu phát triển, khẳng định bản thân và có cơ hội tốt nhất để đóng góp vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Trong năm 2009, mặc dù suy giảm kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty đã cố gắng tiền lương dù chưa bằng năm 2008 (năm cao nhất), nhưng bảo đảm mức lương người lao động cao hơn năm 2007, như thống nhất tại Hội nghị người lao động Công ty năm 2009, đây là một cố gắng lớn của Công ty về thu nhập để thu hút và giữ chân người lao động tiếp tục gắn bó lâu dài với Công ty.

Định kỳ, sau mỗi chuyến đi của các tàu, Công ty có đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyến đi để xét thưởng phù hợp, đặc biệt vào dịp kết thúc năm 2009, khuyến khích được các tàu hoàn thành tốt nhiệm vụ; cuối năm đều có tiền thưởng có giá trị từ 1,5 - 2,5 tháng lương thực trả trong năm 2009.

• Phúc lợi Công ty

Phục vụ cho các hoạt động chung, cũng như tham quan du lịch trong và ngoài nước; đồng thời chăm lo các hoạt động xã hội bản thân người lao động tại Công ty, như quỹ khuyến học cho con em người lao động học giỏi, gia đình có khó khăn; thăm hỏi gia đình thuyền viên.

8. THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 185/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2009, Ông Huỳnh Hồng Vũ giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần

vận tải và thuê tàu biển Việt Nam, ông Trương Đình Sơn giữ chức Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam.

9. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Hiện nay Công ty đã xây dựng 02 nhà tình nghĩa tại Bến Tre. Hàng năm trong các dịp lễ tết Công ty tổ chức đi thăm tặng quà cho các gia đình chính sách, các gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn nằm trong vùng bị thiên tai bão lũ.

Công ty khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia tích cực vào các hoạt động phong trào thi đua của thành phố Hồ Chí Minh như: “Xanh – Sạch – Đẹp – Bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”..., các hoạt động thi đua trong ngành vận tải biển.





V. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1. Hội đồng Quản trị
2. Thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập không điều hành
3. Hoạt động của Hội đồng quản trị
4. Ban kiểm soát
5. Quyền lợi của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát
6. Kế toán trưởng
7. Dữ liệu thống kê cổ đông và diễn biến giá cổ phiếu

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị có 6 thành viên gồm một chủ tịch, một phó chủ tịch và bốn thành viên:



Ông **HUỖNH HỒNG VŨ** - Chủ tịch hội đồng Quản trị

Sinh Năm : 1957

Trình độ chuyên môn :

Kỹ sư khai thác vận tải biển, Thạc sĩ kinh tế vận tải biển, Cao cấp lý luận chính trị.

Số cổ phần nắm giữ đại diện vốn Nhà nước: 7.200.000 cổ phần. Sở hữu cá nhân: 3.400 cổ phần.



Ông **TRƯƠNG ĐÌNH SƠN** - Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Xem mục IV.3)



Bà **LÊ THỊ LAN** - Thành viên Hội đồng Quản trị

(Xem mục IV.3)



Ông **TÔ TẤN DŨNG** - Thành viên Hội đồng Quản trị
(Xem mục IV.3)



Bà **TÔ THỊ THU VÂN** - Thành viên Hội đồng Quản trị

Sinh Năm : 1971

Trình độ chuyên môn :

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Sở hữu cá nhân : 5.000 cổ phần.



Ông **NGUYỄN MINH CƯỜNG** - Thành viên Hội đồng Quản trị

Sinh Năm : 1974

Trình độ chuyên môn :

Nghiên cứu sinh kinh tế, Kỹ sư hoá.

Sở hữu cá nhân : Không cổ phần.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH

Hiện tại 2 thành viên Hội Đồng Quản Trị độc lập không điều hành, hoạt động trong các tiểu ban của Hội Đồng Quản Trị cụ thể như sau:



Bà **TÔ THỊ THU VÂN** - Tiểu ban tài chính, kiểm toán và thông tin cổ đông



Ông **NGUYỄN MINH CƯỜNG** - Tiểu ban Chiến lược phát triển

Các thành viên hoạt động theo đúng cơ cấu và nhiệm vụ của từng tiểu ban trong việc tham mưu cho Hội Đồng Quản Trị

3. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị được chia thành 4 tiểu ban nhỏ phụ trách các việc cụ thể như: Chiến lược phát triển; Nhân sự; Chính sách đãi ngộ; Tài chính thông tin. Tùy vào tình hình kinh doanh và đánh giá thị trường hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị vạch ra những chiến

lược hoạt động cho Công ty sao cho có hiệu quả nhất. Tùy vào trường hợp cụ thể và trong quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị sẽ giải quyết và đưa ra những quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

4. BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát có 3 thành viên gồm một trưởng ban và 2 thành viên:



Ông THÁI VĂN CAN - Trưởng Ban kiểm soát

Sinh Năm : 1955

Trình độ chuyên môn :

Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy, Cử nhân Quản trị kinh doanh.

Sở hữu cá nhân : 2.600 cổ phần.



Bà NGUYỄN THỊ BĂNG TÂM - Thành viên Ban kiểm soát

Sinh Năm : 1961

Trình độ chuyên môn :

Kỹ sư kinh tế vận tải biển, Cử nhân Ngữ Văn Anh.

Sở hữu cá nhân : 7.200 cổ phần.



Bà LÊ THỊ HỒNG ANH - Thành viên Ban kiểm soát

Sinh Năm : 1980

Trình độ chuyên môn :

Cử nhân tài chính tín dụng

Sở hữu cá nhân : không cổ phần.

5. QUYỀN LỢI CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Khung thưởng về hiệu quả sản xuất kinh doanh và mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

- Hoàn thành kế hoạch lợi nhuận: Trích thưởng 1% lợi nhuận sau thuế
- Trường hợp vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế:
- Dưới 20 tỷ đồng: trích thưởng 2% phần vượt chênh lệch lợi nhuận sau thuế
- Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: trích thưởng 3% chênh lệch lợi nhuận sau thuế
- Từ 50 tỷ đồng trở lên: trích thưởng 5% chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Mức thù lao thực tế trả cho Hội Đồng Quản Trị trong năm 2009 là : 494.175.936 đồng

Mức thù lao trả cho Ban Kiểm Soát trong năm 2009 là : 177.824.064 đồng

6. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bà **VŨ MINH PHƯỢNG**

Sinh Năm : 1959

Trình độ chuyên môn :

Cử nhân Quản trị kinh doanh

Sở hữu cá nhân : 2.200 cổ phần.

7. DỮ LIỆU THỐNG KÊ CỔ ĐÔNG VÀ DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU

a. Danh sách cổ đông sáng lập

Dựa theo công văn số 1751/CV-HĐQT ngày 27/11/2007 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc giới thiệu cán bộ tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quyết định số 1191/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2007 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc cử người làm đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước (*) Người đại diện:	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	24.000.000	60%
a	Huỳnh Hồng Vũ	491/52 Lê Văn Sỹ, Phường 12, Quận 3, Tp. HCM	7.200.000	18%
b	Trương Đình Sơn	100/2 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Q1, Tp. HCM	6.400.000	16%
c	Tô Tấn Dũng	3E/9 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM	5.200.000	13%
d	Lê Thị Lan	33 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Tp. HCM	5.200.000	13%
	TỔNG CỘNG		24.000.000	60%

b. Cơ cấu cổ đông

Danh sách cổ đông đến thời điểm ngày 8 tháng 03 năm 2010

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước	39.684.920	99%
2	Ngoài nước	315.080	1%
	Tổng	40.000.000	100%
1	Cá nhân	9.347.361	23%
2	Tổ chức	30.652.639	77%
	Tổng	40.000.000	100%

c. Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước (*) Người đại diện:	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	24.000.000	60,00%
A	Huỳnh Hồng Vũ	491/52 Lê Văn Sỹ, Phường 12, Quận 3, Tp. HCM	7.200.000	18%
B	Trương Đình Sơn	100/2 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Q1, Tp. HCM	6.400.000	16%
C	Tô Tấn Dũng	3E/9 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM	5.200.000	13%
d	Lê Thị Lan	33 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Tp. HCM	5.200.000	13%
2	Quý tầm nhìn SSI	Tầng 5 – 1C Ngô Quyền - Hoàn Kiếm – Hà Nội	2.332.770	5,83%
	TỔNG CỘNG		26.189.357	65,83%



VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT



1. Hội đồng quản trị trong công tác quản lý hoạt động Công ty
2. Tổng Giám đốc điều hành Công ty
3. Tình hình kinh doanh cụ thể như sau
4. Tình hình tài chính

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY:

Hội đồng quản trị kể từ ĐHĐCĐ thường niên năm 2009, đã thông qua việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT (Ông Huỳnh Hồng Vũ) và phó Chủ tịch HĐQT (Ông Trương Đình Sơn) HĐQT trong 6 thành viên HĐQT. Trong năm 2009, các thành viên đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và quyền hạn được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty. Thành viên HĐQT không nằm trong Ban Điều hành là 03 thành viên, trong đó Chủ tịch HĐQT chuyên trách.

HĐQT đảm bảo đảm công tác quản lý hoạt động của Công ty theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005, mục tiêu của Công ty theo Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009. Năm 2009, năm thứ hai hoạt động của nhiệm kỳ 5 năm, HĐQT đã thể hiện sự vững vàng, bản lĩnh trong công tác quản lý doanh nghiệp, trong điều kiện bị ảnh hưởng suy giảm kinh tế trên phạm vi toàn cầu, đã đạt được kết quả theo một số chỉ tiêu cơ bản mà Nghị quyết ĐHĐCĐ 2009 đã đề ra, sau đây:

- Sản lượng vận tải, về tấn thực hiện 110,6 % kế hoạch; sản lượng luân chuyển 99,7% kế hoạch;
- Doanh thu thực hiện 81,2 % so với kế hoạch;
- Đầu tư 228,49 tỷ đồng, chủ yếu phát triển đội tàu biển, đạt 60,13%;
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện so với kế hoạch đạt 68,57%;
- Dự kiến trình ĐHĐCĐ chia cổ tức và cổ phiếu thưởng, tỷ lệ là 18%;
- Hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định

2. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY:

Ban điều hành Công ty hiện nay là 4 thành viên, gồm Tổng Giám đốc được bổ nhiệm vào tháng 04/2009 và 3 Phó Tổng Giám đốc, trong đó sau ĐHĐCĐ 2009 tăng thêm 1 Phó Tổng Giám đốc vào tháng 4/2009. Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình, điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của Điều lệ Công ty, cũng như tổ chức thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT trong năm 2009. Các Phó Tổng Giám đốc đã hoàn thành trách nhiệm của mình theo sự thống nhất phân công theo lĩnh vực của Tổng Giám đốc.

Sau ĐHĐCĐ 2009, Tổng Giám đốc đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ quản lý, lao động tại các đơn vị phối hợp, tổ chức điều hành năng động, tích cực và cẩn trọng, thực hiện các chỉ tiêu quan trọng về sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển mà Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009 đã đề ra, kết quả sau đây:

- Đội tàu vận tải biển gồm 16 chiếc, tổng trọng tải 304.400 DWT, bảo đảm công tác quản lý, khai thác đội tàu tốt;
- Mua và đóng mới 03 tàu (tổng trọng tải 70.149 DWT) và bán 04 tàu (cũ) để điều chỉnh cơ cấu đội tàu; Bổ sung danh mục đầu tư vào dự án kho bãi Nhơn Bình (Bình Định) và tổ chức kinh doanh ổn định;
- Doanh thu thực hiện 81% so kế hoạch, lợi nhuận sau thuế giảm 31,43% so với kế hoạch;
- Bảo đảm công ăn việc làm cho gần 1.500 CB.CNV, SQTV và tiền lương, thu nhập khác từng bước được cải thiện nâng cao.

3. TÌNH HÌNH KINH DOANH CỤ THỂ NHƯ SAU:

Tình hình kinh doanh: Nhìn chung, suy thoái kinh tế toàn cầu và cơn bão giảm giá cước trên thị trường vận tải biển đã thực sự ảnh hưởng mạnh đến doanh thu của Công ty. Tình hình kinh doanh cụ thể:

Sản lượng: Hoạt động của đội tàu Công ty thực hiện tương đối tốt cả về tuyến và chuyển so với kế hoạch đề ra. Sản lượng vận chuyển thực hiện 2,04 triệu tấn, tăng 13% so với năm 2008 và 10,6 % so với kế hoạch. Sản lượng luân chuyển thực hiện 20,33 tỷ TKm, tăng 18% so với năm 2008 và giảm 0,3% so với kế hoạch.

Doanh thu: Toàn Công ty thực hiện 1.316,92 tỷ đồng, giảm 19% kế hoạch và 40% so với năm 2008. Trong đó, doanh thu vận tải (chiếm 82% tổng doanh thu) đã thực hiện 1.081,58 tỷ đồng, giảm 21% kế hoạch và 42,2% so với năm 2008.

Lợi nhuận sau thuế: Thực hiện 60.070.830.966 đồng, giảm 31,43% kế hoạch và giảm 68,67% so với năm 2008.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA HN) kiểm toán. Qua xem xét Báo cáo Tài chính, Ban kiểm soát nhất trí với ý kiến của kiểm toán là xét trên những khía

cạnh trọng yếu, Báo cáo Tài chính do Công ty lập là trung thực và hợp lý, các chứng từ, tài liệu và sổ sách kế toán được lưu trữ đầy đủ, hợp pháp.

5. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2010

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của Ban kiểm soát đã được quy định

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của năm 2010.

Tiến hành thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý và năm 2010; cũng như thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định đó lên Đại hội đồng cổ đông thường niên. Giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010.

Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2010.

6. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2009

Ban kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế của Ban kiểm soát năm 2008.

Tuy nhiên, những kết quả thực hiện chỉ là bước đầu, cần tiếp tục rút kinh nghiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ hơn nữa, đặc biệt giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ hàng năm



VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 04 năm 2009. Theo đó:

Vốn điều lệ : 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng chẵn)

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	240.000.000.000	60,00
Các cổ đông khác	160.000.000.000	40,00
Cộng	400.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-8)39.404.622 – 39.404.271
Fax : 08-8)39.404.711
Mã số thuế : 0300448709
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM
Xí nghiệp sửa chữa tàu biển (SMC)	428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP HCM
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 11, Khu 4, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh (đã giải thể ngày 01/12/2009)
Chi nhánh Hải Phòng	22 Lê Đại Hành, Phường .Minh Khai, Quận .Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	60 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu	32 Phan Đăng Lưu P.3, TP Vũng Tàu - Bà Rịa Vũng Tàu

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông	438 Nguyễn Tất Thành P18 Q4 TP HCM
--	------------------------------------

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Đào tạo nghề;
- Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa tàu biển;
- Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Cung ứng tàu biển;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế;
- Dịch vụ tiếp vận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, container;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

Thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Trương Đình Sơn	Phó chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Ông Tô Tấn Dũng	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Lan	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Tô Thị Thu Vân	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Văn Can	Trưởng ban	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Hồng Ánh	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007

Thành viên ban giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Đình Sơn	Tổng giám đốc	13 tháng 04 năm 2009
Bà Lê Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	22 tháng 01 năm 2008
Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng giám đốc	30 tháng 12 năm 2008
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng giám đốc	28 tháng 04 năm 2009
Bà Vũ Minh Phượng	Kế toán trưởng	22 tháng 01 năm 2008

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

TPHCM, ngày 01 tháng 03 năm 2010.

Thay mặt và đại diện

Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Kính gửi: Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV và V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó gửi tới Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng nhằm xác minh những số liệu và thông tin điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam đã:

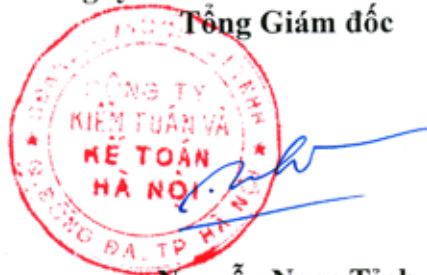
- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam giữ 04 bản; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản .

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 0231/KTV

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh
Chứng chỉ kiểm toán viên
Số : 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,349,429,655	459,155,584,879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,285,415,072	254,112,301,444
1. Tiền	111	V.01	64,285,415,072	46,712,324,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	207,399,977,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		98,490,543,894	83,856,212,410
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	46,645,973,099	37,223,409,067
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	42,970,560,269	44,423,822,631
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	9,760,674,790	2,765,877,013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	-886,664,264	-556,896,301
IV. Hàng tồn kho	140		74,534,018,473	44,235,821,706
1. Hàng tồn kho	141	V.06	74,534,018,473	48,819,945,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-4,584,123,744
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,039,452,216	76,951,249,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,906,656,942	9,937,010,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,707,562,329	56,920,475,182
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11,425,232,945	10,093,763,420

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,504,070,609,146	2,097,987,044,898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,472,142,279,920	2,051,557,164,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,460,663,796,315	1,799,461,204,542
- Nguyên giá	222		3,725,592,743,427	3,050,017,852,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,264,928,947,112	-1,250,556,647,569
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,763,216,330	4,943,642,604
- Nguyên giá	228		3,019,106,453	5,090,546,453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-255,890,123	-146,903,849
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	8,715,267,275	247,152,317,195
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	19,685,914,650
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	-	19,685,914,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,928,329,226	26,743,965,907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27,280,066,422	20,838,996,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	3,516,741,663	4,775,447,857
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,131,521,141	1,129,521,141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,798,420,038,801	2,557,142,629,777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,305,615,654,081	2,053,787,034,695
I. Nợ ngắn hạn	310		654,577,964,428	677,984,454,074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	380,058,419,746	286,446,974,850
2. Phải trả người bán	312	V.14	74,858,317,007	60,468,958,109
3. Người mua trả tiền trước	313		40,223,778,870	48,813,114,079
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9,742,776,093	33,623,093,872
5. Phải trả công nhân viên	315		43,523,177,052	67,793,608,267
6. Chi phí phải trả	316	V.16	36,471,034,491	47,287,418,987
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	69,700,461,169	133,551,285,910
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn			1,651,037,689,653	1,375,802,580,621
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.18	6,892,515,071	7,066,499,859
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		8,162,921,102	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1,625,570,383,121	1,366,993,864,820
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	9,444,637,687	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		967,232,672	1,742,215,942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492,804,384,720	503,355,595,082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	477,896,439,341	482,162,750,161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-58,936,106,593	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,587,513,166	9,587,513,166
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,587,513,166	9,587,513,166
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,693,991,139	9,587,513,166
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		107,963,528,463	53,400,210,663
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14,907,945,379	21,192,844,921
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		14,907,945,379	21,192,844,921
2. Nguồn kinh phí Dự án	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,798,420,038,801	2,557,142,629,777

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9,816,247,603	10,372,853,728
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2,969,480.50	11,221,222.56
5. Ngoại tệ các loại (EUR)		2.09	2,323,037.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1,316,917,312,200	2,187,114,764,481
2 Các khoản giảm trừ	3		33,750,578,448	51,518,138,516
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		1,283,166,733,752	2,135,596,625,965
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1,093,488,421,632	1,899,027,471,102
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		189,678,312,120	236,569,154,863
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	60,755,184,659	73,720,934,782
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	171,731,732,165	221,330,647,535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102,812,478,058	110,967,151,900
8 Chi phí bán hàng	24		32,814,880,527	45,612,200,125
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44,740,183,270	49,805,062,159
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,146,700,817	-6,457,820,174
11 Thu nhập khác	31	VI.05	118,648,127,951	284,308,707,519
12 Chi phí khác	32	VI.06	39,440,913,465	11,591,395,806
13 Lợi nhuận khác	40		79,207,214,486	272,717,311,713
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,353,915,303	266,259,491,539
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,579,740,456	75,738,643,163
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10,703,343,881	-1,229,414,951
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60,070,830,966	191,750,263,327
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.07	1,502	4,794

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	80,353,915,303	266,259,491,539
2 Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	125,726,837,603	667,821,609,496
- Các khoản dự phòng	3	-4,254,355,781	5,141,020,045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	10,467,842,848	17,730,577,619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-69,808,900,071	-252,860,559,757
- Chi phí lãi vay	6	102,812,478,058	110,967,151,900
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	245,297,817,960	815,059,290,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	31,247,111,844	217,322,998,318
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-30,298,196,767	19,767,408,151
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12,032,874,703	-161,399,250,308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-32,410,715,738	-807,807,845
- Tiền lãi vay đã trả	13	-92,447,878,573	-89,161,083,526
- Thuế TNDN đã nộp	14	-33,059,218,039	-46,770,727,688
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,820,627,068	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-83,286,575,780	-19,627,477,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	23,895,846,678	734,383,350,000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-588,801,683,203	-1,133,667,950,784
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	120,898,586,739	247,428,584,546
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	10,493,875,413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-467,903,096,464	-875,745,490,825

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,064,497,636,228	929,582,009,432
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-781,633,799,278	-471,230,866,463
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-27,005,903,500	-61,503,300,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	255,857,933,450	396,847,842,969
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-188,149,316,336	255,485,702,144
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	254,112,301,444	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-1,677,570,036	-1,373,400,700
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	64,285,415,072	254,112,301,444

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**
Kể từ ngày 01/01/2009, Công ty Cung ứng Dịch vụ và Xuất Nhập Khẩu Masuco chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH Một Thành Viên Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông (Pdimecxo) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 41004007137 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 01/12/2008.

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty đã có Biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngày 13/04/2009, ông Trương Đình Sơn được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định số 188/QĐ-HĐQT.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý các tàu PMT1, PMT2, Viễn Đông 1, Hawk One và nhà văn phòng làm việc tại 60 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng. Hoạt động này đã làm phát sinh khoản lãi khác trong năm 2009 là 71,82 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã nhập khẩu mới 02 con tàu là tàu VTC Ocean và VTC Ace với tổng giá trị đầu tư lần lượt là 265.241.944.236 VND và 219.007.558.818 VND, nhận bàn giao tàu đóng mới VTC Phoenix với giá trị tạm tính 310 tỷ đồng. Cả 03 tàu đều được đưa vào khai thác ngay sau khi hoàn tất thủ tục nhận tàu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941VND/USD

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước
- Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng này được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCDN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 3 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 8 năm

- Riêng năm 2009, đội tàu Vitranschart JSC được giảm 50% chi phí khấu hao theo công văn số 17274/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 10/12/2009.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán và thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
 - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
 - **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
 - **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	472,620,436	667,510,370
- Tiền gửi Ngân hàng	63,812,794,636	46,044,814,074
- Tương đương tiền (*)	-	207,399,977,000
Cộng	64,285,415,072	254,112,301,444

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Natexis Banques Populaires - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng nông thôn Việt Nam - CN Mạc Thị Bưởi

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng vận tải quốc tế (*)	29,101,894,986	13,583,038,972
Các khách hàng khác	17,544,078,113	23,640,370,095
Cộng	46,645,973,099	37,223,409,067

(*) 5% cước vận chuyển quốc tế mà người thuê tàu giữ lại chờ quyết toán chuyển theo quy định của hợp đồng

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các dịch vụ và chi phí đã sử dụng nhưng nhà cung cấp chưa chuyển chứng từ quyết toán	39,814,362,025	17,811,955,176
10% tiền đặt cọc mua tàu VTC-Ocean cho Marion Star	-	26,314,350,000
Các nhà cung cấp khác	3,156,198,244	297,517,455
Cộng	42,970,560,269	44,423,822,631

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	554,718,248	1,002,249,890
Lãi tiền gửi dự thu	-	161,831,522
Các khoản phải thu khác	9,205,956,542	1,601,795,601
Cộng	9,760,674,790	2,765,877,013

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	886,664,264	556,896,301
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	435,328,573	9,141,300
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	246,280,691	243,025,000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	205,055,000	304,730,001
Cộng	886,664,264	556,896,301

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	73,625,435,673	47,446,291,559
- Công cụ, dụng cụ	908,582,800	639,400,400
- Chi phí SX, KD dở dang	-	295,024,725
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	439,228,766
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74,534,018,473	48,819,945,450
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-4,584,123,744
Cộng	74,534,018,473	44,235,821,706

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	73,625,435,673	47,446,291,559
- Công cụ, dụng cụ	908,582,800	639,400,400
- Chi phí SX, KD dở dang	-	295,024,725
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	439,228,766
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74,534,018,473	48,819,945,450
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-4,584,123,744
Cộng	74,534,018,473	44,235,821,706

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 4.584.123.744 đồng.

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	11,425,232,945	5,981,934,020
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,111,829,400
	11,425,232,945	10,093,763,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	18,171,896,594	1,981,604,226	3,029,314,562,052	549,789,239	3,050,017,852,111
- Mua trong năm	395,000,000	317,635,799	813,391,097,972	43,221,788	814,146,955,559
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	10,199,000	-	-10,199,000	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191,334,180	-	138,380,730,063	-	138,572,064,243
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18,375,562,414	2,309,439,025	3,704,324,929,961	582,812,027	3,725,592,743,427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,873,100,273	1,493,079,347	1,242,885,284,913	305,183,036	1,250,556,647,569
- Khấu hao trong năm	967,656,853	407,485,578	124,291,787,755	97,568,809	125,764,498,995
- Tặng khác	4,900,000	-1,670,000	-	-3,230,000	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	121,631,481	-	111,270,567,971	-	111,392,199,452
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,724,025,645	1,898,894,925	1,255,906,504,697	399,521,845	1,264,928,947,112
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	12,298,796,321	488,524,879	1,786,429,277,139	244,606,203	1,799,461,204,542
- Tại ngày cuối năm	11,651,536,769	410,544,100	2,448,418,425,264	183,290,182	2,460,663,796,315

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	4,752,400,000	-	-	338,146,453	5,090,546,453
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,071,440,000	-	-	-	2,071,440,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,680,960,000	-	-	338,146,453	3,019,106,453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	146,903,849	146,903,849
- Khấu hao trong năm	-	-	-	108,986,274	108,986,274
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	255,890,123	255,890,123
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	4,752,400,000	-	-	191,242,604	4,943,642,604
- Tại ngày cuối năm	2,680,960,000	-	-	82,256,330	2,763,216,330
- Tại ngày đầu năm	12,298,796,321	488,524,879	1,786,429,277,139	244,606,203	1,799,461,204,542
- Tại ngày cuối năm	11,651,536,769	410,544,100	2,448,418,425,264	183,290,182	2,460,663,796,315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình đóng mới tàu 22.000 DWT số 3/2004 (VTC Phoenix)	-	247,152,317,195
Dự án ứng dụng CNTT	8,566,508,123	-
Dự án Trạm cân Khu CN Nhơn Bình	148,759,152	-
Cộng	8,715,267,275	247,152,317,195

11. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	-	19,685,914,650
Giá trị cổ phiếu MSB theo mệnh giá (10.000 đ/CP)	-	19,404,000,000
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	-	281,914,650
Cộng	-	19,685,914,650

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	511,032,511
Tiền thuê đất trả trước	8,993,654,117	9,207,788,741
Lợi thế thương mại	5,544,557,184	11,089,114,364
Sửa chữa lớn chờ phân bổ	12,343,711,882	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	398,143,239	31,061,293
Cộng	27,280,066,422	20,838,996,909

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	315,983,618,467	49,613,545,584
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	40,800,824,585	6,868,281,161
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	10,300,000,000	16,743,831,600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	137,618,176,801	26,001,432,823
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	127,264,617,081	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	64,074,801,279	236,833,429,266
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	11,406,593,653	16,170,856,500
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng	3,086,400,000	49,382,400,000
Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1,737,000,000	6,948,000,000
Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh	35,882,000,000	49,869,937,500
Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội	3,844,505,126	10,913,800,266
Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch	-	77,573,625,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	2,511,740,000	4,753,560,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	5,606,562,500	21,221,250,000
Cộng	380,058,419,746	286,446,974,850

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	25,503,606,302	16,115,978,897
Các nhà cung cấp nước ngoài	49,354,710,705	44,352,979,212
Cộng	74,858,317,007	60,468,958,109

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	497,258,069	106,716,600
- Thuế xuất, nhập khẩu	16,339,148	2,093,641
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,649,825,990	31,129,303,573
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,377,234,486	2,384,980,058
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	202,118,400	-
Cộng	9,742,776,093	33,623,093,872

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cảng nước ngoài	20,996,665,010	14,922,991,247
Tiền ăn thuyền viên	4,683,781,354	3,316,665,354
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hoá	-	5,940,407,131
Lãi vay phải trả	10,364,599,485	21,806,068,374
Chi phí phải trả khác	425,988,642	1,301,286,881
Cộng	36,471,034,491	47,287,418,987

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3,412,422,236	2,112,659,158
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	312,671,545	236,745,995
Phải trả về Cổ phần hoá	63,813,628,982	84,750,292,060
Cổ tức phải trả	435,409,500	38,496,700,000
Thu chi hộ thuyền viên	65,387,647	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,660,941,259	7,954,888,697
Cộng	69,700,461,169	133,551,285,910

18. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP dịch vụ hạ tầng PBC	6,892,515,071	7,066,499,859
Cộng	6,892,515,071	7,066,499,859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	245,287,922,187	43,670,055,000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng	364,193,800,000	356,180,200,000
Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	50,281,000,000	52,018,000,000
Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh	308,360,937,500	325,746,187,500
Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội	38,444,979,496	40,017,199,734
Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch	477,159,875,000	487,251,562,500
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	7,060,106,438	9,057,535,086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	50,459,062,500	53,053,125,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	84,322,700,000	-
Cộng	1,625,570,383,121	1,366,993,864,820

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,516,741,663	4,775,447,857
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	3,516,741,663	4,775,447,857
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9,444,637,687	-
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	9,444,637,687	-

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	-	-	-	-	400,000,000,000
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	191,750,263,327	191,750,263,327
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	9,587,513,166	9,587,513,166	9,587,513,166	-38,350,052,664	-9,587,513,166
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-100,000,000,000	-100,000,000,000
2. Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	9,587,513,166	9,587,513,166	9,587,513,166	53,400,210,663	482,162,750,161
3. Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	9,587,513,166	9,587,513,166	9,587,513,166	53,400,210,663	482,162,750,161
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	60,070,830,966	60,070,830,966
- Tăng khác	-	-	-	-	5,573,525,832	-	5,573,525,832
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-58,936,106,593	-	-	-5,467,047,859	-5,507,513,166	-69,910,667,618
4. Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-58,936,106,593	9,587,513,166	9,587,513,166	9,693,991,139	107,963,528,463	477,896,439,341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	240,000,000,000	240,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	160,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

b. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

c. Các quỹ doanh nghiệp

Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9,587,513,166	9,587,513,166
Quỹ dự phòng tài chính	9,587,513,166	9,587,513,166
Quỹ khen thưởng phúc lợi	14,907,945,379	21,192,844,921

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ được trích lập theo Điều lệ Công ty, dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	1,316,917,312,200	2,187,114,764,481
+ Doanh thu bán hàng hoá	144,146,427,368	269,836,253,762
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1,084,633,311,488	1,825,380,700,720
+ Doanh thu dịch vụ khác	88,137,573,344	91,897,809,999
Các khoản giảm trừ doanh thu	33,750,578,448	51,518,138,516
+ Giảm giá hàng bán	33,750,578,448	51,518,138,516
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,283,166,733,752	2,135,596,625,965

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	119,668,189,404	238,039,076,941
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	891,115,247,328	1,586,187,854,630
Giá vốn hàng bán khác	82,704,984,900	74,800,539,531
Cộng	1,093,488,421,632	1,899,027,471,102

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	6,582,037,924
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,234,244,967	1,140,755,799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4,073,669,011
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59,353,961,045	61,149,920,394
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	380,278,450
Doanh thu hoạt động tài chính khác	166,978,647	394,273,204
Cộng	60,755,184,659	73,720,934,782

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	102,812,478,058	110,967,151,900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,451,411,259	91,651,866,288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,467,842,848	17,730,577,619
Chi phí tài chính khác	-	981,051,728
Cộng	171,731,732,165	221,330,647,535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	100,505,234,722	247,616,606,061
Thu tiền bán phế liệu	72,732,727	2,102,187,419
Thu nhiên liệu thừa trên tàu	-	1,087,247,956
Thu bồi thường tổn thất các tàu đã thanh lý	13,869,818,962	31,376,600,000
Thu nhập khác	4,200,341,540	2,126,066,083
Cộng	118,648,127,951	284,308,707,519

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	29,181,602,092	5,223,731,724
Chi phí thanh lý tài sản cố định	8,398,800,519	188,021,515
Giá vốn phí liệu	15,478,722	361,614,225
Chi phí bồi thường tổn thất của các tàu đã thanh lý	287,872,963	4,416,358,962
Thuế bị phạt, truy thu	194,121,728	144,441,899
Chi phí khác	1,363,037,441	1,257,227,481
Cộng	39,440,913,465	11,591,395,806

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,070,830,966	191,750,263,327
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60,070,830,966	191,750,263,327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	40,000,000	40,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,502	4,794

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	40,000,000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,000,000	40,000,000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397,820,336,253	455,966,500,192
Chi phí nhân công	209,216,847,939	255,367,022,265
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,726,837,603	667,821,609,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,608,891,026	82,189,953,811
Chi phí khác	341,375,547,883	533,288,509,709
Cộng	1,170,748,460,704	1,994,633,595,473

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

2 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

3 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	89.48%	82.04%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	10.52%	17.96%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82.39%	80.32%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17.61%	19.68%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.21	1.25
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.45	0.68
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.1	0.37
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.26%	12.47%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.68%	8.98%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2.87%	10.41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.15%	7.50%

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM (VITRANSCHART JSC)

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

T : (84 - 08) 39404271

Fax : (84 - 08) 39404711

E : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

W : www.vitranschart.com.vn